

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		367.653.120.672	369.648.462.144
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.091.283.424	209.758.803.320
111	1. Tiền		19.691.283.424	117.143.828.744
112	2. Các khoản tương đương tiền		400.000.000	92.614.974.576
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	295.700.000.000	88.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		295.700.000.000	88.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.702.335.640	30.310.365.623
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.617.246.608	20.943.083.840
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		529.161.844	2.819.579.919
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.250.000.000	2.300.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.621.267.179	6.613.041.855
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.315.339.991)	(2.365.339.991)
140	IV. Hàng tồn kho	9	23.519.641.482	37.846.909.818
141	1. Hàng tồn kho		25.940.105.763	38.846.909.818
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.420.464.281)	(1.000.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.639.860.126	3.732.383.383
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.924.239	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		844.653.041	1.641.981.042
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.793.282.846	2.090.402.341
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		392.741.800.675	422.379.200.515
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	60.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	-	60.000.000
220	II. Tài sản cố định		41.510.552.914	49.092.821.016
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	41.323.677.911	49.092.821.016
222	- Nguyên giá		159.655.911.874	159.243.417.939
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(118.332.233.963)	(110.150.596.923)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	186.875.003	-
228	- Nguyên giá		299.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(112.124.997)	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	344.241.288.153	354.595.977.010
251	1. Đầu tư vào công ty con		282.993.818.781	282.993.818.781
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		75.091.438.115	75.091.438.115
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.267.532.151	33.267.532.151
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(47.111.500.894)	(36.756.812.037)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.989.959.608	18.630.402.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.746.549.580	18.332.901.344
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	243.410.028	297.501.145
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		760.394.921.347	792.027.662.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		38.938.541.333	71.333.425.433
310	I. Nợ ngắn hạn		38.842.701.333	68.507.585.433
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.481.989.741	15.624.835.420
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.487.720.600	6.995.183.324
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.025.383.029	2.783.645.973
314	4. Phải trả người lao động		1.654.242.784	3.915.695.220
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	100.096.386	6.195.057.070
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		68.260.739	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.230.925.645	6.935.931.545
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	4.018.120.798	11.377.715.310
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	859.441.920	7.830.516.480
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.916.519.691	6.849.005.091
330	II. Nợ dài hạn		95.840.000	2.825.840.000
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	95.840.000	75.840.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	2.750.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		721.456.380.014	720.694.237.226
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	721.456.380.014	720.694.237.226
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		15.778.963.421	8.063.259.844
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.667.416.593	81.620.977.382
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.442.349.871	4.463.941.616
421b	LNST chưa phân phối năm nay		48.225.066.722	77.157.035.766
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		760.394.921.347	792.027.662.659

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý IV năm	Quý IV năm	Năm 2017	Năm 2016
			2017	2016	VND	VND
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	74.130.708.881	82.681.078.552	235.465.415.729	410.720.039.686
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	628.544.949	20.560.880	669.032.104
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.130.708.881	82.052.533.603	235.444.854.849	410.051.007.582
11	4. Giá vốn hàng bán	23	85.662.862.012	85.794.786.984	250.967.881.341	372.323.910.903
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(11.532.153.131)	(3.742.253.381)	(15.523.026.492)	37.727.096.679
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	20.166.632.681	33.928.848.384	92.007.610.188	86.898.951.484
22	7. Chi phí tài chính	25	7.336.797.773	(827.402.477)	11.167.066.449	14.121.239.446
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		291.542.506	72.563.494	805.648.685	145.244.664
25	8. Chi phí bán hàng	26	707.822.898	1.269.503.821	3.474.730.585	5.300.775.224
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.841.535.569	6.043.219.071	18.242.090.192	30.697.946.563
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.251.676.690)	23.701.274.588	43.600.696.470	74.506.086.930
31	11. Thu nhập khác	28	6.020.268.151	2.090.315.235	7.800.359.335	8.449.982.873
32	12. Chi phí khác	29	708.166.277	750.407.986	2.824.396.821	4.932.612.384
40	13. Lợi nhuận khác		5.312.101.874	1.339.907.249	4.975.962.514	3.517.370.489
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.060.425.184	25.041.181.837	48.576.658.984	78.023.457.419
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	(893.656.945)	297.501.145	1.163.922.798
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	13.522.779	(157.841.259)	54.091.117	(297.501.145)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.046.902.405	26.092.680.041	48.225.066.722	77.157.035.766

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.576.658.984	78.023.457.419
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.967.474.037	9.508.859.205
03	- Các khoản dự phòng		4.754.078.578	20.523.946.439
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		56.728.907	38.411.342
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(91.931.787.989)	(87.551.939.015)
06	- Chi phí lãi vay		805.648.685	145.244.664
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(28.771.198.798)	20.687.980.054
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		12.520.482.397	36.648.444.564
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		12.906.804.055	6.564.899.850
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(20.440.866.785)	(3.654.898.505)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.174.800.525	4.307.592.712
14	- Tiền lãi vay đã trả		(805.648.685)	(355.446.728)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.254.245.139)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.379.759.334)	(4.186.518.067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.795.386.625)	56.757.808.741
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.385.205.935)	(19.191.284.777)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.409.627.000	5.981.374.981
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(372.700.000.000)	(66.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		165.050.000.000	141.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.095.820.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.876.281.926	84.908.116.961
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(113.749.297.009)	151.794.027.165
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		34.361.579.815	15.463.991.721
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(44.471.174.327)	(17.531.018.382)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.013.241.750)	(41.015.650.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(51.122.836.262)	(43.082.676.661)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(189.667.519.896)	165.469.159.245
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	209.758.803.320	44.280.839.161
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	8.804.914
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>3 20.091.283.424</u>	<u>209.758.803.320</u>

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Cấu trúc doanh nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
2. Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
3. Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp
4. Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
5. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
6. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Các tài sản khác	05 - 20 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	229.679.000	1.381.275.124
Tiền gửi ngân hàng	19.461.604.424	115.762.553.620
Các khoản tương đương tiền	400.000.000	92.614.974.576
	<u>20.091.283.424</u>	<u>209.758.803.320</u>

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	10.463.781.022	17.184.691.228
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.153.465.586	3.758.392.612
	12.617.246.608	20.943.083.840

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Gà giống Châu Thành	2.250.000.000	(2.250.000.000)	2.300.000.000	(2.300.000.000)
	2.250.000.000	(2.250.000.000)	2.300.000.000	(2.300.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu về khoán chăn nuôi của người lao động	1.271.487.298	-	1.693.711.493	-
- Tạm ứng	108.100.000	-	96.550.500	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	15.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu về cổ tức Cty CP giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	728.800.000	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.170.409.571	-	2.843.703.508	-
- Phải thu khác	121.911.390	-	803.517.434	-
	12.621.267.179	-	6.613.041.855	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	60.000.000	-
	-	-	60.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh	142.200.000	142.200.000	220.000.000	192.100.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.250.000.000	-	2.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
	3.375.998.911	1.088.558.920	3.503.798.911	1.138.458.920

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.589.663.039	-	14.248.656.025	-
- Công cụ, dụng cụ	59.075.305	-	44.389.934	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.739.217.066	(2.420.464.281)	13.100.586.762	(1.000.000.000)
- Thành phẩm	379.917.612	-	282.814.839	-
- Hàng hóa	7.172.232.741	-	11.170.462.258	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	25.940.105.763	(2.420.464.281)	38.846.909.818	(1.000.000.000)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, có nguyên giá 299.000.000 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 112.124.997 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.924.239	-
	1.924.239	-

b) Dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	412.709.494	3.801.271.691
- Đàn lợn sinh sản (*)	6.216.856.341	13.923.662.065
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	116.983.745	607.967.588
	<u>6.746.549.580</u>	<u>18.332.901.344</u>

13 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 5

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Giống gia súc Miền Nam	1.541.845.500	1.541.845.500	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	2.647.960.392	2.647.960.392	908.572.500	908.572.500
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Duyên	1.699.500.000	1.699.500.000	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.192.676.000	1.192.676.000	980.761.391	980.761.391
- Malterie Du Chateau	-	-	4.073.784.000	4.073.784.000
- Phải trả các đối tượng khác	3.400.007.849	3.400.007.849	9.661.717.529	9.661.717.529
	<u>10.481.989.741</u>	<u>10.481.989.741</u>	<u>15.624.835.420</u>	<u>15.624.835.420</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 08

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa (*)	-	6.076.465.198
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	95.589.334	-
- Chi phí phải trả khác	4.507.052	118.591.872
	<u>100.096.386</u>	<u>6.195.057.070</u>

(*) Chi phí lãi vay do Chi nhánh xác định và ghi nhận lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2011. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ. Chi nhánh đã thanh toán hết số nợ gốc và hoàn nhập chi phí lãi vay trong năm 2017 (Chi tiết tại Thuyết minh số 28).

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	200.723
- Kinh phí công đoàn	158.979.106	106.291.096
- Bảo hiểm xã hội	188.172.117	51.767.037
- Bảo hiểm y tế	-	1.258.552
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	907.480
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	81.802.228	957.614.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	11.010.016
- Phải trả cho cổ đông về cổ tức	2.408.250	-
- Các khoản phải trả khác	86.658.644	93.977.113
	6.230.925.645	6.935.931.545
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	95.840.000	75.840.000
	95.840.000	75.840.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	5.498.705.300

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa định kỳ Tài sản cố định (*)	-	7.200.000.000
- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	859.441.920	630.516.480
	859.441.920	7.830.516.480

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	5.426.839.770	53.388.851.838	689.825.691.608
Lãi trong năm trước	-	-	77.157.035.766	77.157.035.766

Phân phối lợi nhuận	-	2.636.420.074	(48.924.910.222)	(46.288.490.148)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	8.063.259.844	81.620.977.382	720.694.237.226
Lãi trong năm này	-	-	48.225.066.722	48.225.066.722
Phân phối lợi nhuận	-	7.715.703.577	(55.178.627.511)	(47.462.923.934)
Số dư cuối năm nay	631.010.000.000	15.778.963.421	74.667.416.593	721.456.380.014

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01 NQ/CN-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2017, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2016		77.157.035.766
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	7.715.703.577
Trích Quỹ khen thưởng	3%	2.314.711.073
Trích Quỹ phúc lợi	3%	2.314.711.073
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Tổng công ty	2%	1.817.851.788
Chi trả cổ tức năm 2016 (6,5%/vốn điều lệ)		41.015.650.000
		55.178.627.511

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP GTNFoods	465.192.360.000	73,72	48.331.620.000	7,66
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Bà Phạm Thị Hoa	-	-	126.202.000.000	20,00
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Các cổ đông khác	45.211.640.000	7,16	335.870.380.000	53,23
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối năm	-	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	41.015.650.000

d) Cổ phiếu		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
f) Các quỹ của công ty		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.778.963.421	8.063.259.844
	<u>15.778.963.421</u>	<u>8.063.259.844</u>
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đô la Mỹ (USD)	21.629,39	21.689,92
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	210,63	211,00
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Quý IV năm 2017</u>	<u>Quý IV năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	24.663.287.720	42.944.569.219
Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	41.287.095.675	39.254.533.532
Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	805.203.927	86.770.750
Doanh thu dịch vụ khác	7.375.121.559	395.205.051
	<u>74.130.708.881</u>	<u>82.681.078.552</u>
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	<u>Quý IV năm 2017</u>	<u>Quý IV năm 2016</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		14.883.795
Giảm giá hàng bán	-	613.661.154
	<u>-</u>	<u>628.544.949</u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Quý IV năm 2017</u>	<u>Quý IV năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.831.296.388	40.979.468.142
Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	55.714.601.217	44.054.281.786

Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán		
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	724.010.194	363.165.888
Giá vốn dịch vụ khác	6.847.916.519	397.871.168
Hoàn nhập dự phòng	(1.454.962.306)	
	85.662.862.012	85.794.786.984
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý IV năm 2017</u>	<u>Quý IV năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.340.867.668	3.784.643.737
Lãi bán các khoản đầu tư	-	118.922.119
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.802.372.500	29.981.128.188
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.392.513	44.154.343
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
	20.166.632.681	33.928.848.387
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý IV năm 2017</u>	<u>Quý IV năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	281.542.506	72.563.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.676.531	47.130.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	
Dự phòng tổn thất đầu tư	7.102.578.736	(967.096.497)
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu về cho vay	(50.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	-	20.000.000
	7.336.797.773	(827.402.477)
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Quý IV năm 2017</u>	<u>Quý IV năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.111.644	242.324.223
Chi phí nhân công	291.199.176	241.158.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.737.265	26.957.834
chi phí dịch vụ mua ngoài	80.689.260	526.966.306
Chi phí khác bằng tiền	247.085.553	232.097.121
chi phí đồ dùng văn phòng		
	707.822.898	1.269.503.821
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Quý IV năm 2017</u>	<u>Quý IV năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.044.978.092	1.749.865.700
Chi phí nhân công	2.209.338.063	1.936.675.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.403.737	454.497.774
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.712.453	36.933.218
Thuế, phí, lệ phí	298.836.536	829.774.059
Chi phí dự phòng	-	27.900.000

Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.580.030	376.014.740
Chi phí khác bằng tiền	614.686.658	631.558.014
	4.841.535.569	6.043.219.071
28 . THU NHẬP KHÁC	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		-
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn		550.347.790
Thu lại tiền khoán của người lao động		273.415.099
Thu từ xử lý công nợ không phát sinh nghĩa vụ thanh toán		1.559.702
Thu tiền cho thuê nhà		-
Thu nhập từ lãi vay được miễn	6.020.268.151.000	-
Thu nhập khác		1.264.992.644
	6.020.268.151.000	2.090.315.235
29 . CHI PHÍ KHÁC	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý đàn lợn	106.943.763	649.731.450
Các khoản bị phạt		32.719.032
Chi phí khác	601.222.514	67.957.504
	708.166.277	750.407.986
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.163.003.920	25.041.181.837
Các khoản điều chỉnh tăng	260.614.649	83.600.000
- Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành	84.000.000	75.600.000
- Tiền phạt về môi trường của Tam Đảo	-	8.000.000
- Chi phí chăn nuôi vượt định mức khoán đối với lợn chết, lợn huiy	-	-
- Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành		
- Chi phí không có hóa đơn hợp lệ	176.614.649	
- Phạt do xây dựng giếng khoán khi chưa có giấy phép khai thác nước ngầm	-	
- Tiền nộp phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.802.372.500)	(29.981.128.188)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.802.372.500)	(29.981.128.188)
- Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước	-	
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.378.753.931)	(4.856.346.351)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%

Chi phí thuế TNDN hiện hành				
			-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm				-
Thuế TNDN đã nộp trong năm			-	
Thuế TNDN phải nộp cuối năm			-	-
31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI				
a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại				
		31/12/2017	01/01/2017	
		VND	VND	
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		243.410.028	297.501.145	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		243.410.028	297.501.145	
b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
		Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	
		VND	VND	
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ		13.522.779		
Tổng		13.522.779	-	
32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ				
		Năm 2017	Năm 2016	
		VND	VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		119.842.325.520	132.622.544.718	
Chi phí nhân công		25.575.097.312	35.968.341.032	
Chi phí khấu hao TSCĐ		8.967.474.037	9.508.859.205	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.144.002.705	7.672.451.847	
Chi phí khác bằng tiền		7.793.511.732	20.715.861.785	
Tổng		166.322.411.306	206.488.058.587	
33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH				
Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:				
		Giá trị sổ kế toán		
		31/12/2017		01/01/2017
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
		VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.091.283.424		-	209.758.803.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.238.513.787	(65.339.991)		27.616.125.695
				(65.339.991)

Các khoản cho vay	297.950.000.000	(2.250.000.000)	90.300.000.000	(2.300.000.000)
-------------------	-----------------	-----------------	----------------	-----------------

Cộng	<u>343.279.797.211</u>	<u>(2.315.339.991)</u>	<u>327.674.929.015</u>	<u>(2.365.339.991)</u>
-------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.018.120.798	14.127.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	16.808.755.386	22.636.606.965
Chi phí phải trả	100.096.386	6.195.057.070
Cộng	<u>20.926.972.570</u>	<u>42.959.379.345</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND

Tại ngày 31/12/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền	20.091.283.424	-	-	20.091.283.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.173.173.796	-	-	25.173.173.796
Các khoản cho vay	295.700.000.000	-	-	295.700.000.000
	340.964.457.220	-	-	340.964.457.220

Tại ngày 01/01/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền	209.758.803.320	-	-	209.758.803.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.490.785.704	60.000.000	-	27.550.785.704
Các khoản cho vay	88.000.000.000	-	-	88.000.000.000
	325.249.589.024	60.000.000	-	325.309.589.024

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	4.018.120.798	-	-	4.018.120.798
Phải trả người bán, phải trả khác	16.712.915.386	95.840.000	-	16.808.755.386
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	20.831.132.570	95.840.000	-	20.926.972.570
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	11.377.715.310	2.750.000.000	-	14.127.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	22.560.766.965	75.840.000	-	22.636.606.965
Chi phí phải trả	6.195.057.070	-	-	6.195.057.070
	40.133.539.345	2.825.840.000	-	42.959.379.345

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu hoạt động chăn nuôi VND	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	114.698.969.100	120.745.885.749	235.444.854.849
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.385.205.935
Tổng chi phí mua TSCĐ			100.184.279.733
Tài sản bộ phận	80.926.332.083	19.257.947.650	667.069.810.322
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản			767.254.090.055
Nợ phải trả của các bộ phận	12.347.499.042	14.674.522.600	27.022.021.642
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	11.916.519.691
Tổng Nợ phải trả	12.347.499.042	14.674.522.600	38.938.541.333

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thị Hà
Người lập biểu



Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	295.700.000.000	295.700.000.000	88.000.000.000	88.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa, lãi suất từ 6,9% đến 7%/năm	74.000.000.000	74.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, lãi suất 7%/năm	100.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Eximbank - CN Ba Đình, lãi suất 6,9%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân Hàng VP Bank Thăng Long, lãi suất từ 6,9% đến 7%/năm	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa, lãi suất 6,9%/năm	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên, lãi suất 5,5%/năm	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 6,5%/năm đến 6,8%/năm.	5.700.000.000	5.700.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, lãi suất 6,5%/năm	-	-	-	-
Tổng cộng	295.700.000.000	295.700.000.000	88.000.000.000	88.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng cộng	-	-	-	-

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP
Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đầu tư vào công ty con	282.993.818.781	(4.093.496.393)	282.993.818.781	(32.299.148.391)
- Công ty CP Giồng bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	9.319.601.016	(4.093.496.393)	9.319.601.016	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	75.091.438.115	(38.560.340.855)	75.091.438.115	(8.013.200.000)
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	4.614.583.308	-
2. Công ty Cổ phần Gà Giồng Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
3. Công ty Cổ phần Giồng Gia Cầm Miền Nam	6.042.617.989	-	6.042.617.989	-
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	7.044.572.416	-	7.044.572.416	-
5. Công ty Cổ phần Giồng vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	(1.074.890.248)	2.392.638.008	-
6. Công ty Cổ phần Giồng gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	-
7. Công ty Cổ phần Giồng & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	-
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giồng gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.972.667.170)	8.972.667.170	(8.013.200.000)
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
11. Công ty Cổ phần Giồng gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(25.949.866.410)	25.949.866.410	(22.712.079.305)
12. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	(989.047.941)	11.035.284.098	-
Đầu tư vào đơn vị khác	33.267.532.151	(4.457.663.646)	17.557.476.209	(4.457.663.646)
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(2.800.000.000)	4.098.734.693	(2.800.000.000)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	-	-	1.899.327.884	-
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần ĐPPT&XNK Gia cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	-	-
	391.352.789.047	(47.111.500.894)	375.642.733.105	(36.756.812.037)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con
Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Son La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn
Đầu tư vào công ty liên kết				
Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:				
Tên công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Việt Phong (ii)	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	27,19%	27,19%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
12. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông A	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	123.593.610.156	24.215.309.069	10.628.085.260	673.712.000	159.243.417.939
- Mua trong năm	-	1.086.205.935	-	-	1.086.205.935
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(673.712.000)	(673.712.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	123.593.610.156	25.301.515.004	10.628.085.260	-	159.655.911.874
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	95.421.976.168	7.213.799.482	6.763.972.819	618.147.000	110.150.596.923
- Khấu hao trong năm	4.738.394.118	3.180.265.450	881.124.472	55.565.000	8.855.349.040
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(673.712.000)	(673.712.000)
Số dư cuối năm	100.160.370.286	10.394.064.932	7.645.097.291	-	118.332.233.963
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.171.633.988	17.001.509.587	3.864.112.441	55.565.000	49.092.821.016
Tại ngày cuối năm	23.433.239.870	14.907.450.072	2.982.987.969	-	41.323.677.911

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 47.499.764.605 VND

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	8.127.715.310	8.127.715.310	34.011.579.815	38.121.174.327	4.018.120.798	4.018.120.798
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (2)	5.987.266.010	5.987.266.010	18.244.138.330	22.374.108.559	1.857.295.781	1.857.295.781
+ Bà Lê Thị Tuyết Lan	2.140.449.300	2.140.449.300	15.767.441.485	15.747.065.768	2.160.825.017	2.160.825.017
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	500.000.000	500.000.000	350.000.000	850.000.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa (3)	2.750.000.000	2.750.000.000	-	2.750.000.000	-	-
	2.750.000.000	2.750.000.000	-	2.750.000.000	-	-
	8.627.715.310	8.627.715.310	34.361.579.815	38.971.174.327	4.018.120.798	4.018.120.798
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa (3)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)	-	(2.750.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.750.000.000	2.750.000.000	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 7,2%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.

(2) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.

(3) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn giảm, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Trong năm 2017, Chi nhánh Mỹ Văn đã thanh toán hết nợ gốc trước hạn và được Ngân hàng đồng ý miễn, giảm toàn bộ lãi trong hạn, quá hạn.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	64.177.149	1.975.950.282	2.044.470.394	-	126.522.481
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.133.509.318	1.133.509.318	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.090.322.341	-	297.501.145	-	1.792.821.196	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.828.740.324	2.643.453.002	897.430.276	461.650	39.360.548
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	80.000	890.728.500	3.438.101.734	3.406.793.234	-	859.500.000
- Các loại thuế khác	-	-	252.745.030	252.745.030	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.719.096	2.719.096	-	-
	2.090.402.341	2.783.645.973	9.743.979.607	7.737.667.348	1.793.282.846	1.025.383.029

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.